

BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ
XÃ HỘI
CỤC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG
NGOÀI NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Số: 9870/2023/QLLDNN-ĐLAM

PHIẾU TRẢ LỜI

Đăng ký hợp đồng cung ứng lao động đi làm việc tại Hồng Công

**Kính gửi: CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI SUNRISE (SUNRISE
MANPOWER CO.,LTD)**

Căn cứ văn bản Đăng ký thực hiện hợp đồng cung ứng số 05/2023-CV ngày 01/03/2023, Cục Quản lý lao động ngoài nước chấp thuận để Công ty thực hiện hợp đồng cung ứng lao động với các nội dung chính sau đây:

1. Tên đơn vị sử dụng lao động: **Công ty TNHH Vận tải biển quốc tế CHH (40 tàu: MSXT EMILY, HOSEI HIMALAYA, OPTIMAX II, POCAHONTAS, RGCERES, PESCADONRES SW, ETERNITY SW, BUNUN CHAMPION, BUNUN NOBLE, FABULOUS SW, PATRIOT SW, ROSCO BANYAN, SAKIZAYA DIAMOND, NORTH GIANT, HOSEI 8, KING LOONG, AMIS ACE, SCARLET FALCON, TONG DA, WISDOM GLORY, DAIWAN DOLPHIN, ACE WIN, ROSCO SANDALWOOD, HERMES, HAI JIN JIANG SH, TOP ADVANCER, TOP BRILLIANCE, TOP CONFIDENCE, TOP DILIGENCE, TOP ELEGENCE, YONG JIN, WORLD REI, SUNNY FAITH, MERGING GRAND 17, AQUILA GLORY, SCORPIO GLORY, MARIWIT, TRAWIND FORTUNE, SPRING SALIM, ROSPERITY 102)**

2. Tên tổ chức dịch vụ việc làm nước ngoài: **Công ty TNHH Vận tải biển quốc tế CHH**

3. Số lượng: **920 (0 Nữ)**

4. Ngành, nghề, công việc: **Thuyền viên tàu biển**

5. Thời hạn hợp đồng lao động: **0 năm 10 tháng 0 ngày**

6. Tiền lương/tiền công: **800 đến 7300 USD/tháng**

7. Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt: Chủ sử dụng chi trả hoàn toàn 100% cho quá trình làm việc trên tàu, ở khách sạn lưu trú trước khi nhập tàu và sau khi rời tàu về nước.

8. Trách nhiệm trả chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại: Chủ tàu chi trả 02 chiều đi về 100%.

9. Chi phí người lao động chi trả:

- Tiền dịch vụ: Tới đa 1,5 tháng lương cơ bản/năm hợp đồng (Thu dần qua lương hàng tháng chuyển về Việt Nam).
- Tiền vé máy bay: Chủ tàu chi trả.
- Tiền visa: Chủ tàu chi trả.
- Phí đào tạo: không thu, không thu
- Phí khác: Không
- Tiền đóng góp Quỹ HTVLNN: 100.000 VNĐ

10. Tiền ký quỹ (nếu có): Không thu

Cục Quản lý lao động ngoài nước thông báo để Công ty biết, thực hiện. /.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ĐLAM
(DuyTK)

TL. CỤC TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀI LOAN, ÂU, MỸ
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Bùi Ngọc Hùng

CỤC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

Phụ lục kèm theo Phiếu trả lời số ⁹⁸⁷⁶ 7/2023/QLLĐNN-ĐLAM ngày 17/04/2023
Của Cục Quản lý lao động ngoài nước

BẢNG LƯƠNG HÀNG THÁNG CỦA THUYỀN VIÊN

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
01	MSXT EMILY	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cá	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
02	HOSEI HIMALAYA	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cá	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800



STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
03	OPTIMAX II	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chám dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
04	POCAHONTAS	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chám dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
05	RG CERES	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cá	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chắm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
06	PESCADORES SW	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cá	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chắm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800



STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
07	ETERNITY SW	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
08	BUNUN CHAMPION	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
09	BUNUN NOBLE	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
10	FABULOUS SW	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
11	PATRIOT SW	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
12	ROSCO BANYAN	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
13	SAKIZAYA DIAMOND	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
14	NORTH GIANT	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800



STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
15	HOSEI 8	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cã	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chấu dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
16	KING LOONG	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cã	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chấu dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
17	AMIS ACE	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chắm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
18	SCARLET FALCON	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chắm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800



STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
19	TONG DA	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
20	WISDOM GLORY	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
21	DAIWAN DOLPHIN	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
22	ACE WIN	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
23	ROSCO SANDALWOOD	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chằm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
		Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
24	HERMES	Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chằm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
25	HAI JIN JIANG SH	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
26	TOP ADVANCER	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
27	TOP BRILLIANCE	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
28	TOP CONFIDENCE	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
29	TOP DILIGENCE	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cã	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
30	TOP ELEGENCE	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cã	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800



STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
31	YONG JIN	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chằm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
32	WORLD REI	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chằm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
33	SUNNY FAITH	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
34	MERGING GRAND 17	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800



STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
35	AQUILA GLORY	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cá	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
36	SCORPIO GLORY	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cá	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
37	MARIWIT	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
38	TRAWIND FORTUNE	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800

STT	TÊN TÀU	CHỨC DANH	Số lượng TV mỗi tàu theo chức danh	Số lượng TV dự bị	Mức lương		
					Lương cơ bản(USD)	Các phụ cấp khác (USD)	Tổng lương
39	SPRING SALIM	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800
40	PROSPERITY 102	Thuyền Trưởng	01	0	4350	2950	7300
		Đại Phó	01	0	2950	2150	5100
		Phó Hai	01	0	1785	1315	3100
		Phó Ba	01	0	1500	1100	2600
		Thủy thủ trưởng	01	0	1030	770	1800
		Thủy thủ AB	03	0	865	635	1500
		Thủy Thủ OS	01	0	646	404	1050
		Máy Trưởng	01	0	3800	2800	6600
		Máy Hai	01	0	2950	2150	5100
		Máy Ba	01	0	1785	1315	3100
		Máy Tư	01	0	1500	1100	2600
		Thợ Điện	01	0	1670	1230	2900
		Thợ cả	01	0	1030	770	1800
		Thợ máy	03	0	865	635	1500
		Thợ chăm dầu	01	0	646	404	1050
		Bếp trưởng	01	0	920	680	1600
		Phục vụ viên	01	0	646	404	1050
		Thực tập viên	02	0	400	400	800